

HỘI PHẠM ĐA GIỚI - TÚI XÁCH VIỆT NAM



BÁO CÁO NGÀNH DA GIỚI - TÚI XÁCH 2016 VÀ KẾ HOẠCH 2017

Hà Nội, ngày 06/1/2017

H I P H I D A – G I Y – T Ú I X Á C H V I T N A M



B Á O C Á O N G À N H D A G I Y - T Ú I  
X Á C H 2 0 1 6 V À K H O C H 2 0 1 7

Hà N i, ngày 06/1/2017

Hà Nội, ngày 03 tháng 1 năm 2017

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU DA-GIÀY NĂM 2016  
VÀ NHỮNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2017**

**PHẦN 1:**

**I. ÁNH GIÁ TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU DA-GIÀY NĂM 2016**

**1. SỐ XUẤT:**

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, GDP năm 2016 tăng 6,21% so với năm 2015 (6,68%) và thấp hơn chỉ tiêu của Quốc hội (6,7%). Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2016 tăng 7,5% so với cùng kỳ năm 2015, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,2%.

Chỉ số sản xuất ngành da – giày năm 2016 chỉ tăng 3,7% so với năm 2015, thấp hơn nhiều so với mức tăng 17,4% của năm 2015 và 22% của năm 2014. Sản xuất da giày tăng trưởng mạnh mẽ hơn năm 2016 kinh tế thế giới có nhiều biến động, nhu cầu tiêu dùng trên thị trường giảm, nhất là tại EU. Trong nước, tình hình kinh tế khó khăn, thiên tai, lũ lụt... cũng làm giảm nhu cầu tiêu dùng của người dân.

Các tính sản xuất giày dép năm 2016 đạt 1100 – 1150 triệu đôi, trong đó xuất khẩu chiếm khoảng 90% và tiêu thụ trong nước 10%. Doanh nghiệp FDI chiếm 80% giá trị sản xuất công nghiệp của ngành.

Các vùng tập trung nhiều nhà máy sản xuất da – giày hiện nay là:

- Phía Nam: Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Long An, Tiền Giang, Cần Thơ; sản xuất thu c da, giày dép, túi xách các loại. TP Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương, Đồng Nai có số lượng giày dép lớn nhất nước.

- Phía Bắc: Thanh Hóa, Hải Phòng, Hải Dương, Hà Nội, Ninh Bình, Thái Bình, sản xuất giày dép, túi c p các loại. Hiện Thanh Hóa là tỉnh có số lượng giày dép lớn nhất các tỉnh phía bắc.

- Miền Trung: Đà Nẵng, Quảng Nam, sản xuất giày dép, túi xách; Khánh Hòa (thu c da cá s u, túi xách).

Tên doanh nghiệp và vượt qua những thách thức của thị trường, các doanh nghiệp da giày trong nước phải tìm cách đổi mới mô hình sản xuất, ứng dụng công nghệ, công nghệ, công nghệ hiện đại tham gia vào chuỗi cung ứng sản phẩm toàn cầu.

## 2. XU T KH U:

### 2.1. Kim ng ch xu t kh u da-gi y:

Theo s li u s b c a TC H i quan, c tính c n m 2016 xu t kh u toàn ngành da gi y – túi xách t 16,2 t USD t ng 8,8% so v i n m 2015, th p h n m c t ng 23.6% c a n m 2014 so v i 2013 và m c t ng 16% c a n m 2015 so v i n m 2014. Xu t kh u c a ngành da-giày chi m trên 9% trong t ng kim ng ch xu t kh u c a c n c n m 2016.

Trong ó, xu t kh u giày dép c t 13 t USD, t ng 8.2% và túi xách, da các lo i c t 3,2 t USD, t ng 11.1% so v i n m 2015 (B ng 1). Xu t kh u giày dép ng th 4 và valy-túi-c p ng th 10 trong b ng x p h ng 10 m t hàng xu t kh u ch l c c a Vi t Nam.

B ng 1. Kim ng ch xu t kh u ngành da-giày n m 2016

S n ph m	2013	2014	2015	c 2016		
	(ch. th c)	(ch. th c)	(ch. th c)	T USD		T ng so
					2015	2013
Gi y dép	8,50	10,32	12.01	13.00	8,2%	52.9%
Túi xách	1,90	2,53	2.88	3.20	11,1%	68.4%
T ng	10,40	12,85	14.89	16.20	8,8%	55.8%

(S li u TC H i Quan)

### 2.2. Kim ng ch xu t kh u theo kh i doanh nghi p:

N m 2015, xu t kh u c a kh i doanh nghi p FDI chi m t tr ng 78.6% trong t ng kim ng ch xu t kh u toàn ngành da giày. Doanh nghi p FDI chi m t tr ng 79.1% i v i gi y dép và 76.7% i v i túi xách.

Trong 11 tháng u n m 2016 xu t kh u c a kh i doanh nghi p FDI ti p t c t ng, chi m t tr ng 80.8% trong t ng kim ng ch xu t kh u toàn ngành, trong ó FDI chi m t tr ng 81.0% i v i gi y dép và 80.3% i v i túi xách. Xu t kh u c a kh i FDI t ng tr ng cao do xu h ng các doanh nghi p FDI ti p t c m r ng công su t nhà máy hi n có và xây d ng các nhà máy m i t i Vi t Nam, ón u c h i c h ng l i gi m thu t các hi p nh FTA.

Trong khi ó, do khó kh n v ngu n v n và khó kh n trong ti p c n th tr ng, các doanh nghi p trong n c ch m chân h n trong vì c m r ng s n xu t, khi n t tr ng xu t kh u c a doanh nghi p trong n c ti p t c xu h ng gi m d n trong các n m t i. T tr ng xu t kh u s n ph m da và giày dép c a doanh nghi p trong n c ã gi m t m c 25% n m 2013, xu ng còn trên 19% trong 11 tháng c a n m 2016.

Bảng 2. Xu hướng xuất khẩu doanh nghiệp FDI 2013 – 2016

Doanh nghiệp FDI	Tổng		Giá trị		Tỷ lệ	
	T USD	T triệu	T USD	T triệu	T USD	T triệu
2013	7.80	75.0%	6.43	75.6%	1.37	72.1%
2014	9.70	74.3%	7.91	76.6%	1.79	70.7%
2015	11.75	78.6%	9.55	79.1%	2.21	76.7%
2016 (11 tháng)	11.74	80.8%	9.45	81.0%	2.29	80.3%

Bảng 3. Xu hướng xuất khẩu DN trong nước 2013 – 2016

Doanh nghiệp Trong nước	Tổng		Giá trị		Tỷ lệ	
	T USD	T triệu	T USD	T triệu	T USD	T triệu
2013	2.60	25.0%	2.07	24.4%	0.53	27.9%
2014	3.15	25.7%	2.41	23.4%	0.74	29.3%
2015	3.20	21.4%	2.53	20.9%	0.67	23.3%
2016 (11 tháng)	2.78	19.2%	2.22	19.0%	0.56	19.7%

(Số liệu TC H i quan)

### 2.3. Thị trường xuất khẩu

#### 2.3.1. Giá trị xuất khẩu:

Trong 11 tháng đầu năm 2016 Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu giá trị lớn nhất của Việt Nam, đạt 4.025 triệu USD, tăng 9% so với cùng kỳ năm 2015 và chiếm 35,1% tổng kim ngạch xuất khẩu các loại. Thị trường EU đứng thứ hai với 3.728 triệu USD, tăng 4% và chiếm 31,70% tổng kim ngạch.

Trung Quốc đạt 789 triệu USD, tăng 12,6% và chiếm 6,6%; Nhật Bản đạt 604 triệu USD, chiếm 5,3%, Hàn Quốc đạt 300 triệu USD, chiếm 2,6%. Tính riêng 5 thị trường này chiếm 81,3% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

#### 2.3.2. Giá trị xuất khẩu:

Trong 11 tháng đầu năm 2016 Hoa Kỳ đứng đầu thị trường xuất khẩu, đạt 1.189 triệu USD, tăng 35,6% so với cùng kỳ năm 2015 và chiếm 41,9% tổng kim ngạch xuất khẩu các loại của Việt Nam;

EU đạt 719 triệu USD, tăng 26,9% và chiếm 25,1%; Nhật Bản đạt 313 triệu USD tăng 40,4% và chiếm 10,9%; Trung Quốc đạt 142 triệu USD chiếm 4,9% và Hàn Quốc đạt 105 triệu USD chiếm 3,8%. Tính riêng 5 thị trường này chiếm 86,6% tổng kim ngạch xuất khẩu giá trị của Việt Nam.

Bảng 4. Top 5 thị trường xuất khẩu 11 tháng đầu năm 2016

Xếp hạng KNXX	TH TR NG	T NG KNXX	Giày dép		Túi cốp	
			Triệu USD	Tỷ lệ %	Triệu USD	Tỷ lệ %
1	USA	5.214	4.025	34,5%	1.189	41,7%
2	EU	4.441	3.722	31,9%	719	25,2%
3	Japan	916	604	5,2%	313	11,0%
4	China	930	789	6,8%	141	5,0%
5	Korea	405	300	2,6%	105	3,7%
	Nhà Khác	-	-	19,0%	-	13,4%
	Tổng cộng	14.520	11.670	100%	2.850	100%

Bảng 5. Thị trường xuất khẩu theo khu vực (11 tháng 2016)

STT	Thị trường Khu vực	Tổng (triệu USD)	Tỷ lệ %	Giày dép (triệu USD)	Tỷ lệ %	Túi-cốp (triệu USD)	Tỷ lệ %
I	B C M	5.486	37,8%	4.249	36,4%	1.237	43,4%
II	EU	4.441	30,6%	3.722	31,9%	719	25,2%
III	CHÂU Á	2.990	20,6%	2.295	19,7%	695	24,4%
IV	M LATINH	674	4,6%	667	5,7%	7	0,2%
V	KHÁC	929	6,4%	737	6,3%	192	6,8%
	Tổng cộng	14.520	100%	11.670	100%	2.850	100%

(Số liệu TC H i Quan)

#### 2.4. Sản phẩm xuất khẩu

Bảng 6: Xuất khẩu sản phẩm giày dép (theo nguyên liệu làm giày)

Đơn vị: Triệu USD

XUẤT KHẨU GIÀY DÉP	2013	2014	2015	11T- 2016
Giày dép da: có nhai, cao su, da. Mã ngành da (HS6403)	3.672	3.523	4.414	3.887
Giày vớ: có ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp. Mã ngành bằng vật liệu dệt (HS6404)	2.916	3.073	4.879	5.454
Giày cao su/nhài: ngoài và mặt bằng cao su hoặc nhai (HS6402)	1.734	2.361	2.268	2.089
Các loại giày dép khác (6405)	198	416	176	169
Mã khác	-	-	-	-
Tổng kim ngạch xuất khẩu giày dép	8.522	10.420	12.075	11,670

Bảng 7: Túi xách các loại

Đơn vị: Triệu USD

S n ph m	2013	2014	2015	11T – 2016
4202. va ly, h p, bao ng các lo i, c p, túi, ba lô, ví, túi xách...các lo i v t li u	1.687	2.242	2.516	2.592
4201. Yên c ng, dây kéo, r b t môm, v i lót yên, túi, áo các lo i dùng cho ng v t b ng v t li u b t k	22	22	28	21
Mã khác	23	37	24	237
T ng	1.732	2.301	2.568	2.850

### 3. NH P KH U DA THU C, THI T B PH TÙNG:

Trong 11 tháng n m 2016. Vi t Nam nh p kh u da thu c t trên 1429 tri u USD, t ng 24% so v i cùng k 2015, ch y u t Trung Qu c (260 Tr.USD), Hàn Qu c (174 Tr. USD), Italia (165 Tr.USD), Thái Lan (146 Tr. USD), ài Loan (149,3 Tr.USD)...

Trong 11 tháng 2016, nh p kh u thi t b , ph tÙNG t 156 tri u USD, t ng 4% so v i cùng ký n m 2015, ch y u t ài Loan, Trung Qu c, Hàn Qu c.

Bảng 8. Kim ng ch nh p kh u da thu c và thi t b , ph tÙNG

S n ph m	2013 (tri u USD)	2014 (tri u USD)	2015 (tri u USD)	11T 2016	T ng so 11T 2015
Da thu c (HS 4107-4115)	827	1.137	1.242	1.429	24,0%
Máy. thi t b (HS:845310; 845320; 845380; 845390)	94	132	176	156	4.0%
T ng c ng nh p kh u	921	1.269	1.302	1.585	21,7%

Bảng 9. Nh p kh u da thu c và da nguyên li u (HS:4107-4115)

Th tr ng	2013	2014	2015	11T-2016
	(1000 USD)			
Hàn Qu c	166.412	193.583	200.917	173,744
ài Loan	134.981	152.921	147.991	149,241
Thai Lan	102.187	127.168	150.660	146,139
n	68.605	94.861	91.244	78,909
Trung Qu c	84.154	160.932	247.090	259,149
Italy	99.703	136.371	144.604	164,881

Brazil	22.448	70.691	80.370	133,368
Pakistan	17.156	24.420	23.812	21,270
Hong Kong	14.466	16.870	16.092	19,956
UruGuay	3.510	4.768	2.901	4,116
Indonesia	20.281	19.520	17.975	15,496
c	1.567	3.775	12.493	9,537
USA	1.734	-	-	88,177
New Zealand	8.343	29.885	24.969	22,112
Australia	4.458	4.338	8.512	20,763
Th tr ng khác	-	-	-	-
T ng	827.119	1.136.768	1.242.615	1.428.591

#### 4. TÌNH HÌNH H I NH P C A NGÀNH DA GI Y:

##### (1) Th tr ng ASEAN

T 31/12/2015 c ng ng kinh t AEC c thành l p. a ASEAN tr thành m t th tr ng quan tr ng v i g n 630 tri u dân. T 1/1/2016 thu quan v 0% i v i s n ph m đa gi y, túi xách l u thông n i kh i ASEAN, i kèm v i các hàng rào phòng v th ng m i có xu h ng gia t ng.

AEC ã có m t s chính sách t o thu n l i th ng m i và h tr thông tin th tr ng cho doanh nghi p các n c thành viên ASEAN. Tuy nhiên. trong 11 tháng c a n m 2016 xu t kh u giày dép và túi xách c a Vi t Nam sang các n c ASEAN ch t ng 1,7% do xu t kh u t ng t i Singaporre (2,1%) và Malayssia (16%), trong khi xu t kh u gi m sang Indonesia (-3%) và Thái Lan (-10%) và Phillipin (-2%).

Th c t nhi u n c ASEAN (Thái Lan, Indonesia, Philipin, Campuchia, Myanmar) c ng s n xu t gi y dép, túi xách và c nh tranh v i Vi t Nam t i các th tr ng xu t kh u. T i th tr ng trong n c, s c ép c nh tranh c a các n c ASEAN i v i s n ph m giày dép tiêu th n i a c a Vi t Nam c ng t ng lên, do các n c Thái Lan, Indonessia, Philipin tìm cách xu t kh u gi y dép sang Vi t Nam sau khi thu nh p kh u v 0%.

B ng 10. Xu t kh u c a Việt Nam sang các n c ASEAN 11 tháng 2016  
(Tri u USD)

TT	N c	2015			11 tháng 2016			
		T ng KNXX	Giày dép	Túi-c p	T ng KNXX	Giày dép	Túi-C p	T ng so 10T-2015
1	Singapore	55.60	43.50	12.1	52,81	40,33	12,48	2,1%
2	Malaysia	48.60	48.60	-	49,06	45,58	3,48	16.0%
3	Philippine	40.30	40.30	-	39,47	39,47	-	-2%
4	Thailand	31.30	12.20	19.1	28,19	23,53	4,66	-10,0%
5	Indonesia	11.20	10.00	1.2	10,85	10,85	-	-3,0%
	T ng	186.00	154.60	32.3	180.38	159,76	20,62	1,7%

(Ngu n: TC H i quan – Ch a tính XK ti u ng nh sang Lào và Campuchia)



## (2) Thị trường Đông Á:

Gồm Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, hiện là các thị trường xuất khẩu da giày của Việt Nam chủ yếu sau thị trường Mỹ và EU. Trong đó Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc đều đã có FTA với khi các nước ASEAN và Nhật Bản, Hàn Quốc đã có FTA riêng với Việt Nam.

Trong 11 tháng năm 2016 thị trường xuất khẩu giày dép của Việt Nam sang khu vực thị trường này tiếp tục duy trì tăng trưởng nhanh tại Nhật Bản (20%), Trung Quốc (11,8%) và Hàn Quốc (9,3%) và tại Hồng Kông (6,4%), Đài Loan 94,6%. Tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm da giày đạt 2.604 triệu USD, trong đó giày dép đạt 2.000 triệu USD và túi xách đạt 644 triệu USD.

Bảng 11. Xuất khẩu của Việt Nam sang các nước ASEAN năm 2016

Đông Á	Tổng KNXXK	Tổng số 11 Tháng 2015 (%)	Xuất khẩu giày dép	Xuất khẩu túi ví cốp
Nhật Bản	916,1	19,9%	603,6	312,5
Trung Quốc	929,6	11,8%	788,6	140,9
Hàn Quốc	404,5	9,3%	300,0	104,5
Hồng Kông	223,9	6,4%	152,0	71,7
Đài Loan	129,3	4,6%	115,7	13,6
Tổng cộng	2.603,4	100%	1.959,9	643,2

## (3) Thị trường khác:

Các thị trường thu hút Liên minh kinh tế Á Âu (Hiện nay FTA đã có hiệu lực từ 5/10/2016), thị trường Tây Nam Á, Trung Đông, Nam Mỹ, châu Phi còn nhiều tiềm năng riêng về xuất khẩu da giày. Tuy nhiên đây cũng là những thị trường có nhiều khó khăn về phương thức thanh toán, chi phí vận tải, thông tin về thị trường và khách hàng, là những rào cản cản trở hoạt động kinh doanh nhập khẩu da giày.

## (4) Các Hiệp định thương mại tự do (FTA) tiếp cận:

FTA Việt Nam Hàn Quốc (VKFTA) và FTA với Liên minh kinh tế Á-Âu (EAEU) có hiệu lực từ năm 2016, tuy nhiên vì các tác động quan trọng theo lộ trình quy định trong FTA.

Các Hiệp định EVFTA và TPP đang trong giai đoạn phê duyệt tại các nước thành viên nên chưa có hiệu lực và chưa tác động trực tiếp đến xuất nhập khẩu năm 2016 và 2017, nhưng đã tạo môi trường thuận lợi thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài mở rộng sản xuất các mặt hàng da giày xuất khẩu, tại Việt Nam.

## III. D BẢO KHẨN NG XUẤT KHẨU DA GIÀY NĂM 2017

### 1. MÔ TẢ XUẤT KHẨU TRÊN THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI:

#### 1.1. Sản xuất và tiêu thụ giày dép của Thế giới

- V s n xu t giày dép: Theo c tính c a các t p chí da-giày qu c t : t ng s n l ng gi y dép toàn c u n m 2015 t 23 t ôi, gi m 5.3% so v i n m 2014 (24.3 t ôi). Trong ó: châu Á s n xu t 87%; Nam M 5%; châu Âu 4%; châu Phi 2%. B c M 2%; châu i D ng 0%. T tr ng s n xu t c a châu Á h u nh không thay i t 2011 (86.8%).

Trung Qu c ng u th gi i, s n xu t 13.581 tri u ôi giày dép chi m 59.1%. n s n xu t 2.200 tri u ôi chi m kho ng 9.6%. Vi t Nam ng th 3 s n xu t kho ng 1.140 tri u ôi chi m 5% s n l ng gi y dép toàn c u. N m 2015 s n l ng c a Trung Qu c g m 5%, trong khi n , Vi t Nam, Indonesia s n l ng t ng. T ng s n l ng gi y dép c a 10 n c s n xu t l n nh t th gi i chi m 88.5% t ng s n l ng gi y dép toàn c u:

- V tiêu th giày dép: Các n c châu Á chi m 60% dân s th gi i, tiêu th 53% t ng s n l ng gi y dép toàn c u. Châu Âu tiêu th 16%, B c M 16%, châu Phi 7%, Nam M 7% và châu i D ng 1%. Trung Qu c là n c tiêu th giày dép l n nh t, chi m 18.4% t ng s n l ng c a th gi i (trung bình 2.5 ôi/ng i/n m). Ti p theo là M chi m 11.8% (7.5 ôi/ng i/n m); n chi m 10.6% (1.7 ôi/ng i/n m). 10 n c tiêu th l n nh t chi m kho ng 60.6% t ng tiêu th gi y dép toàn c u.

#### 1.2. Xu t kh u gi y dép c a th gi i:

- N m 2015 châu Á xu t kh u 84% t ng s l ng xu t kh u gi y dép c a th gi i. Châu Âu xu t kh u 13%, B c M 1.5%, châu Phi 0,7%. Các n c Nam M b c nh tranh m nh t các n c xu t kh u gi y châu Á, nên th ph n ã gi m m nh t 3.3% xu ng còn 0.8%, trong ó nguyên nhân chính là do giá xu t kh u trung bình c a châu Á gi m m nh.

- Sau 5 n m li n t ng tr ng v i 2 ch s , n m 2015 xu t kh u gi y dép c a Th gi i gi m 4.7% v s l ng xu ng 14.3 t ôi và v tr giá gi m 4.9% xu ng 127 t USD. Xu t kh u c a Trung Qu c gi m v s l ng t 10 t ôi chi m 69.1%. Vi t Nam v t m c l t ôi (1.041 t ôi) t ng th ph n xu t kh u lên 7.3%. Tuy nhiên trong 10 n m (2005-2015) xu t kh u gi y dép c a th gi i ã t ng g p ôi, ngoài nguyên nhân nhu c u tiêu dùng t ng, còn do giá xu t kh u trung bình c a th gi i t ng t 6 USD/ ôi (2005) lên 8.88 USD/ ôi (2015).

B ng 12. Top 10 n c xu t kh u gi y dép n m 2015

TT	N c	S l ng (tri u ôi)	T tr ng th ph n
1	Trung Qu c	9878	69.1%
2	Vi t Nam*	1041	7.3%
3	Belgium	239	1.7%
4	c	238	1.7%
5	Hong Kong	208	1.5%
6	Italy	207	1.5%
7	n	206	1.4%
8	V.Q. Anh	194	1.4%
9	Indonesia	192	1.3%
10	Th Nh K	180	1.3%

### 1.3. Nh p kh u gi y dép c a th gi i:

N m 2015 châu Âu v n là khu v c nh p kh u l n nh t, chi m 36% th ph n nh p kh u toàn c u, B c M và châu Á cùng chi m 25%. T ng c 3 châu l c này ã chi m kho ng 86% nh p kh u giày dép c a th gi i.

Trong 10 n m, châu Phi ã t ng g p ôi c v s l ng và tr giá nh p kh u, chi m 9% th ph n v s l ng và kho ng 3.3% v tr giá. Nh p kh u c a Nam M t ng liên t c n n m 2012, sau ó theo xu h ng gi m d n còn 3%. Châu i D ng 2% th ph n nh p kh u c a th gi i c v s l ng và tr giá.

B ng 13. Top 10 n c nh p kh u gi y dép n m 2015

TT	N c	S l ng (tri u ôi)	T tr ng
1	USA	2.496	20.8%
2	Anh	749	6.2%
3	c	650	5.4%
4	Japan	585	4.9%
5	Pháp	509	4.2%
6	Ai C p	378	3.1%
7	Italy	328	2.7%
8	B	304	2.5%
9	Hong Kong	289	2.4%
10	Tây Ban Nha	284	2.4%

### 1.4. Xu h ng tiêu dùng s n ph m da giày trên th gi i:

Trong 10 n m (2005–2015) xu h ng tiêu dùng có s thay i:

- Xu t kh u gi y dép da (6403): Th ph n th gi i gi m còn 42% v tr giá và 15% v s l ng. Gi m rõ r t châu Á, châu Âu, Nam M . T i Nam M , th ph n gi y dép da gi m nhi u nh t, n m 2015 là 14% so v i 52% cách ây 10 n m.

- Xu t kh u gi y cao su /nh a (6402): hi n chi m trên 30% v tr giá và 50% v s l ng trên th tr ng th gi i.

- Xu t kh u gi y v i (6404): chi m 25% th ph n th gi i c v s l ng và tr giá, t ng g p ôi trong 10 n m.

- Xu t kh u giày b o h không th m n c (6401): s l ng chi m d i 1%

- Xu t kh u giày dép khác (6405): hi n chi m 5% th ph n th gi i c v s l ng và tr giá.

### 1.5. Xu h ng giá xu t/nh p kh u giày dép c a th gi i n m 2015:

\*Giá xu t kh u trung bình t i các châu l c:

- Gi y s n xu t t i châu Âu gi m 9% so v i n m tr c, xu ng 22.72 USD/ ôi.

- T i Úc và New Zealand, giá gi m m nh h n còn 17.47 USD/ ôi

- Giày s n xu t t i B c M là 16.11 USD/ ôi;

- Gi y xu t kh u t châu Phi có giá trung bình 10 USD;

- Giá xuất khẩu giày c a Nam M là 7.72 USD/ ôi;
- Châu Á có mức giá xuất khẩu trung bình thấp nhất là 6.7 USD/ ôi.

\*Giá xuất khẩu trung bình theo chủng loại sản phẩm:

- Giày da 24.39 USD/ ôi (thông số 4-5 l n các loại giày khác), giảm 4%; giá thấp nhất ở châu Á 17.8 USD/ ôi và cao nhất ở châu Âu 38.9 USD/ ôi.
- Giày không thấm nước giảm 1%, các loại giày khác giảm 10%;
- Giày cao su/nhựa và giày vải v n trong xu hướng tăng;
- Giá các loại giày thể thao u trong xu hướng tăng.

\*Giá nhập khẩu trung bình theo khu vực châu lục:

- Châu Phi có mức giá nhập khẩu thấp nhất là 3.25 USD/ ôi, giảm 23% so với năm 2014 và không biến động nữa so với các châu lục khác.
- Châu Á có giá nhập khẩu 7.69 USD/ ôi;
- Châu Âu có giá nhập khẩu là 12.61 USD.
- Trong 10 năm 2005-2015: giá nhập khẩu trung bình tăng 16% từ châu Phi, 43% từ B c M ; từ Nam M giảm 1% còn châu Á giảm 23%.

#### 1.6. Tác động kinh tế, tài chính:

- Nhu cầu tiêu dùng từ các khu vực thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam như EU, Nhật Bản sụt giảm; mất sản phẩm n gin, không yêu cầu chất lượng cao, các khách hàng chuyển sang gia công sản xuất từ các nước khác, như Bangladesh, Campuchia, Myanmar... có giá gia công rẻ hơn.

- Tỷ giá đồng NDT giảm mạnh từ năm 2014 khi xuất khẩu của Trung Quốc cạnh tranh hơn, do đó mất sản phẩm chuyển dịch từ Trung Quốc sang sản xuất gia công từ Việt Nam trong các năm 2014-2015, nay trở lại thị trường từ Trung Quốc.

- Đồng Euro và đồng Anh giảm (so với USD) trong các năm 2015-2016 ảnh hưởng đến giá xuất-nhập khẩu và làm giá hàng xuất khẩu của Việt Nam vào các thị trường này trở nên thấp hơn.

Những yếu tố trên là nguyên nhân khiến tốc độ tăng trưởng xuất khẩu mất hàng da giày của Việt Nam năm 2016 thấp hơn so với năm 2015.

Bảng 14: Top 20 nước sản xuất hàng da th gi i (2015)

TT	N c	Th ph n s n xu t (tri u ôi)	Th ph n xu t kh u		T tr ng xu t kh u	Giá XK trung bình (USD/ ôi)
			S l ng (tri u ôi)	Tr giá (USD)		
1	Trung Qu c	59.1%	69.1%	40.3%	72.7%	5.18
2	n	9.6%	1.4%	1.9%	9.4%	11.92
3	Vi t Nam*	5.0%	7.3%	11.8%	91.3%	14.45
4	Indonesia	4.4%	1.3%	3.1%	19.2%	20.65
5	Brasil	3.8%		0.8%	14.1%	7.74
6	Pakistan	1.6%		0.1%	3.3%	9.58
7	Bangladesh	1.5%		0.6%	13.5%	15.67
8	Th Nh K	1.5%	1.3%	0.5%	51.6%	3.47
9	Mexico	1.1%		0.4%	11.0%	20.09
10	Thailand	0.9%		0.5%	26.4%	5.06
11	Nga	0.9%		0.1%	6.5%	11.54
12	Italy	0.8%	1.5%	7.5%	108.6%	46.21
13	Iran	0.6%		0.0	0.4%	1.56
14	Argentina	0.5%		0.0%	0.6%	15.85
15	Nigeria	0.5%		0.0	0.2%	11.26
16	Campuchia	0.5%		1.1%	82.5%	14.53
17	Tây Ban Nha	0.5%		2.6%	150.3%	20.72
18	B ào Nha	0.3%		1.6%	100.5%	26.08
19	Nh t B n	0.34%		0.0	2.1%	25.62
20	Phillippine	0.3%		0.0	4.5%	9.17

## 2. TI M N NG XU T KH U DA - GIÀY C A VI T NAM:

- Vi t Nam ng th ba th gi i v s n l ng giày dép và có t tr ng xu t kh u cao (91.3%) trên t ng s n l ng giày s n xu t. Trong khi ó, Campuchia xu t kh u 82.5% s n l ng và Trung Qu c xu t kh u 73% s n l ng các n c này s n xu t. M t s n c (B ng 14) có t tr ng xu t kh u cao h n s n l ng là do bao g m c s n ph m nh p kh u tái xu t (Italia 108,6%, Tây Ban Nha 150%, B ào Nha 100%...)

-Vi t Nam xu t kh u giày th thao (HS6402 – giày cao su và nh a) ng th hai th gi i sau Trung Qu c, t 276 tri u ôi (chi m 3,8% th ph n TG v s l ng), tr giá 3.291 tri u USD (8,6% th ph n TG v tr giá). Giá xu t kh u trung bình c a Vi t Nam t 11,94 USD/ ôi (Trung Qu c 4,17 USD/ ôi).

-Vi t Nam xu t kh u giày dép da (HS6403) ng th ba th gi i sau Trung Qu c và Italia, t 293 tri u ôi (chi m 13,4% th ph n TG v s l ng), tr giá 5.965

tri u USD (11,2% th ph n TG v tr giá). Giá xu t kh u trung bình t 20,37 USD/ ôi (Trung Qu c 15,07 USD/ ôi; Italia 61,5 USD/ ôi).

-Vi t Nam xu t kh u giày v i (HS6404) ng th hai th gi i sau Trung Qu c, t 446 tri u ôi (chi m 11,4% th ph n TG v s l ng), tr giá 5.626 tri u USD (18,9% th ph n TG v tr giá). Giá xu t kh u trung bình t 12,61 USD/ ôi (Trung Qu c 4,83 USD/ ôi).

-Vi t Nam xu t kh u giày dép khác (HS6405) ng th b y th gi i, t 22 tri u ôi (chi m 3% th ph n TG v s l ng), tr giá 139 tri u USD (3,3% th ph n TG v tr giá);

### 3. D BÁO XU T KH U DA GIÀY C A VI T NAM N M 2017

Theo s li u c a T ng c c Th ng kê và T ng c c H i quan, d ki n k t thúc n m 2016 Ch s s n xu t công nghi p ngành da giày ch t ng 3,7% và kim ng ch xu t kh u c a ngành da – giày ch t ng 8,8% so v i n m 2015.

i v i n m 2017, các chuyên gia qu c t đ báo kinh t th gi i có xu h ng kh i s c h n n m 2016 và Trung Qu c ti p t c ch tr ng c t gi m u ã u t trong các l nh v c đ t may và da giày t p trung cho các ngành có công ngh cao h n, nên có kh n ng m t s n hàng gia công gi y dép, túi xách s chuy n đ ch t Trung Qu c sang Vi t Nam, t n đ ng c h i Hi p nh EVFTA d ki n có hi u l c trong n m 2018.

C n c các xu h ng th tr ng th gi i và t i Vi t Nam nh nêu trên, d ki n s n xu t và xu t kh u da gi y n m 2017 s có t c t ng tr ng cao h n so v i n m 2016, c th Ch s s n xu t công nghi p ngành da giày có th t kho ng 5% và kim ng ch xu t kh u c a giày dép t ng 10% và túi xách các lo i t ng 12 % so v i n m 2016, t ng kim ng ch xu t kh u toàn ngành t g n 18 t USD, t ng trên 10% so v i n m 2016 (B ng 15):

B ng 15. D báo xu t kh u c a ngành da – giày n m 2017 (t USD)

	2013	2014	2015	c 2016	T ng so 2015	c 2017	T ng so 2016
Gi y dép	8.50	10.32	12,01	13.00	8,2%	14,30	10.0%
Túi xách	1.90	2.53	2.88	3.20	11,1%	3,58	12.0%
T ng	10.40	12.85	14.89	16.20	8,8%	17,88	10.4%

### III. NH H NG PHÁT TRI N NGÀNH DA GI Y CÁC N M T I

- y m nh xu t kh u s n ph m da gi y theo h ng khai thác l i th và t i m n ng m c a th tr ng t i các n c tham gia các FTA mà Vi t Nam ã ký k t;

- y m nh u t i m i mô hình s n xu t, tham gia các chu i s n xu t đa gi y trong n c, trong khu v c và toàn c u;

- Đẩy mạnh công nghệ, thị trường hiện đại hóa và mở rộng quy mô sản xuất của các doanh nghiệp trong nước, tăng năng suất và chất lượng sản phẩm xuất khẩu;

- Thu hút đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài phát triển CNHT sản xuất nguyên phụ liệu tại Việt Nam tăng tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm da giày;

- Phát triển thị trường da giày trong nước theo hướng xây dựng hệ thống phân phối hiện đại và tập trung nâng cao năng lực cạnh tranh thị trường trong nước.

#### IV. KIẾN NGHỊ :

- Nhà nước cần thực hiện hóa các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp theo các chương trình, hay gói hỗ trợ thị trường (vụ ưu đãi về tín dụng, ưu đãi thuế, ưu đãi thuế thu nhập mở rộng quy mô sản xuất, đẩy mạnh công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh...);

- Xây dựng các khu công nghiệp tập trung sản xuất nguyên phụ liệu (da thuộc, giày da, vớ làm giày...) và các ưu đãi về thuế và hỗ trợ kinh phí xử lý chất thải khi khai thác nguồn nguyên liệu trong nước.

- Tăng cường kinh phí cho các hoạt động XTTM của ngành mở rộng thị trường, nhất là tham gia các hội nghị và hội chợ quốc tế chuyên ngành da giày và thâm nhập các kênh phân phối hàng hóa nước ngoài; hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng các kênh phân phối, xây dựng thương hiệu phát triển thị trường nội địa; có gói pháp quy hỗ trợ thị trường hàng nhái, hàng không mẫu mã chất lượng nhập khẩu từ nước ngoài.

- Bộ Công Thương ưu tiên Quy hoạch thị trường ngành Da giày, theo hướng phát triển CHNT sản xuất nguyên phụ liệu nâng cao tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm, giảm tỷ lệ gia công xuất khẩu và có các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp phát triển sản xuất.

